

Bản án số: 163/2024/DS-PT

Ngày: 13 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Bà Đào Thị Huệ

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Lê Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2024/QĐ-PT ngày 11/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2024/QĐ-PT ngày 25/6/2024, Thông báo v/v mở lại phiên tòa số 95/2024/TB-TA ngày 01/7/2024, Thông báo v/v thay đổi thời gian mở phiên tòa số 108/2024/TB-TA ngày 24/7/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 67/2024/QĐ-PT ngày 08/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1952; Địa chỉ: F ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lâm Thị T, sinh năm 1959; Địa chỉ: F ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị T: Ông Phạm Hoàng G, sinh năm 1991; Địa chỉ: C đường C, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1954; Địa chỉ: F ấp A, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Lâm Thị T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B là anh ruột ông Nguyễn Văn T1 (ông T1 là chồng bà Lâm Thị T, ông T1 đã chết trước năm 1996). Năm 1996, Nhà nước cấp cho ông B khoảng hơn 6 sào (hơn 6.000m² đất) tại khu ruộng Đá Heo thuộc cánh đồng ruộng khu phố L, thị trấn L, huyện L. Đến năm 1997 thì Nhà nước thu hồi lại. Sau đó, Nhà nước giao lại cho ông Ba 6 sào ruộng cũng thuộc khu ruộng Đá Heo này nhưng ở vị trí khác, gồm 4 sào ruộng của ông Nguyễn Văn T2 (ông T2 là cha ruột của ông B và ông T1) và 2 sào ruộng thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L, huyện L. Phần ruộng 4 sào đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, chưa sang tên cho ông B và các thửa đất này từ trước đến nay ông T2 sử dụng. Sau khi ông T2 thì để lại cho con là ông Nguyễn Văn H tiếp tục sử dụng đến nay. Còn thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B canh tác từ năm 1997 đến năm 2020. Từ năm 2020, bà T đến nhà ông B đề nghị cho bà lấy phần ruộng này để canh tác. Thấy bà T nghèo khó nên ông B đồng ý cho bà T lấy thửa đất này để trồng lúa từ 1 đến 2 năm (chỉ thỏa thuận miệng mà không làm giấy tờ). Nhưng đến nay, ông B và vợ là bà Nguyễn Thị X đòi lại thì bà T không trả.

Diện tích đất ruộng 2.202,6m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L là thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông B, bà X do Tập đoàn 4 xã A cấp cho vợ chồng ông B, bà X năm 1997 (Tập đoàn 4 xã A là cơ quan quản lý ruộng của xã A thời điểm đó). Năm 1997 khi cấp đất cho vợ chồng ông thì Tập đoàn 4 cấp tại thửa ruộng này gồm có vợ chồng ông, Tập đoàn T4 là ông Trang Văn L (đã chết), Thư ký tập đoàn là ông Trần Văn S (đã chết), ngoài ra còn ai khác không thì ông Ba k nhớ vì thời gian đã lâu. Việc cấp đất này chỉ là nói miệng tại thửa đất này.

Vì năm 1997, Tập đoàn 4 xã A cấp diện tích đất ruộng hơn 2.200m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại xã A cho vợ chồng ông B. Nhưng đến năm 2008 do thay đổi địa giới hành chính nên toàn bộ phần diện tích đất ruộng thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại xã A trở thành thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L.

Hiện nay bà T là người đang quản lý, sử dụng diện tích đất ruộng 2.202,6m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L để trồng lúa.

Nay ông, bà khởi kiện yêu cầu bà T trả lại cho vợ chồng ông B, bà X diện tích đất ruộng 2.202,6m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L, huyện L theo Sơ đồ vị trí ngày 15/6/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

* Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của chồng là ông Nguyễn Văn B.

* Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn bà Lâm Thị T trình bày: Ông Nguyễn Văn B là anh chồng của bà T (chồng bà T là ông Nguyễn Văn T1. Ông T1 là em ruột của ông B).

Năm 1983 nhà nước cấp cho vợ chồng bà T sử dụng phần đất ruộng diện tích khoảng 1 mẫu 6 sào (khoảng 16.000m²) tại thị trấn L, huyện L, trong đó có 2.202,6m² thuộc thửa số 147, tờ bản đồ số 2 tại thị trấn L. Đến năm 1992, chồng bà T là ông T1 chết thì lúc đó bà T cho ông Nguyễn Văn T3 thuê để canh tác thửa ruộng này. Đến năm 1997, Nhà nước thu hồi lại một phần ruộng và còn lại 7,6 sào (7.600m²), trong đó có thửa số 147 gia đình bà T tiếp tục sử dụng. Trong năm 1997, do thửa ruộng số 147 cách xa các đám ruộng còn lại và các con bà T còn nhỏ nên bà T có đưa cho ông B

thừa ruộng số 147 để canh tác và hàng năm đong lúa trả cho gia đình bà T (chỉ nói miệng). Ông B canh tác từ năm 1997 đến năm 2020 nhưng thực tế thì trong 23 năm này, ông B trả lúa cho gia đình bà T. Trong năm 2020, bà T có gặp ông B để xin lại thửa ruộng số 147 (lúc này bà T chỉ đến xin lại chứ không dám đòi vì bà T đã giao cho ông B sử dụng 23 năm) và ông B đã giao lại cho bà T (việc này chỉ nói miệng chứ không làm giấy tờ). Hiện nay chỉ 1 mình bà T đang quản lý và trồng lúa trên thửa ruộng số 147 (khi trồng lúa thì bà T cho phép người thân và người làm vào canh tác).

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông B thì bà T không đồng ý trả lại diện tích đất ruộng 2.202,6m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L.

Đối với Biên bản định giá ngày 10/5/2023 thì bà T muốn định giá nhà nước và không có ý kiến gì thêm.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị T trình bày:

Về tố tụng: Tòa án chưa thu thập đầy đủ chứng cứ như sau: Không có Văn bản ý kiến của UBND thị trấn L về quá trình quản lý nhà nước đối với thửa đất tranh chấp chưa được cấp giấy; Chưa thu thập văn bản hoặc quyết định của năm 1997 thể hiện việc thu hồi đất của bà T là những thửa đất nào, thửa đất tranh chấp có bị thu hồi không; Không lấy lời khai của người làm chứng khi bị đơn đề nghị. Đề nghị Tạm ngưng phiên tòa để thu thập bổ sung.

Thứ nhất, về nguồn gốc sử dụng đất của bà T, ông B và ông Nguyễn Văn T2: Căn cứ vào tờ trình ngày 17/12/1996 đề nghị cấp giấy chứng nhận cho 346 hộ đủ điều kiện và danh sách tên hộ được cấp giấy ngày 14/12/1996 thì có tên bà T được cấp 16.357m², ông B được cấp 13.256m², ông T2 được cấp 14.472m². Sau khi ông Thị m thì ông Nguyễn Văn H trực tiếp sử dụng cho đến nay. Như vậy ông B khai sau khi bị thu hồi năm 1997 thì ông được Nhà nước giao lại 04 sào đất khác của ông T2 và 02 sào đất là thửa 147 của bà T là không có căn cứ.

Thứ hai, quá trình sử dụng đất của bà T: Từ năm 1983 gia đình bà T được Nhà nước giao khoán sử dụng 13 thửa đất ruộng chia làm 2 đám cách nhau khoảng 800m. Đám 06 thửa thuộc tờ bản đồ số 07 gồm thửa 105, 123, 124, 127, 128, 129 và đám 7 thửa thuộc tờ bản đồ số 02 gồm thửa 103, 104, 135, 145, 146, 147, 238, sử dụng ổn định liên tục đến năm 1992 thì chồng bà T chết, con còn quá nhỏ, một mình bà T không làm được hết nên đã giao ông Nguyễn Văn T3 (là anh chồng) đứng ra canh tác toàn bộ diện tích đất ruộng của bà T và sau khi thu hoạch vụ mùa thì trừ chi phí đầu tư còn lại bao nhiêu thì chia đôi với bà. Năm 1996 bà T được cấp giấy toàn bộ đối các thửa đất trên, sau đó năm 1997 bà T được thông báo thu hồi lại 06 thửa đất để giao cho người khác sử dụng gồm các thửa 103, 104, 135, 145, 146, 238 thuộc tờ bản đồ số 02. Sau khi bà T giao các thửa đất bị thu hồi cho chủ sử dụng mới thì ông T3 không hợp tác làm chung với bà T nữa, khi biết ông T3 không làm ruộng của bà T nữa thì ông B đã xin thuê lại thửa 147 là thửa còn lại của bà T sau khi bị thu hồi tại tờ bản đồ số 02 để làm và thỏa thuận sẽ đong lúa cho bà T hàng năm. Phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn T3.

Thứ ba, nguyên nhân năm 2010 bà T bị UBND huyện L ra Quyết định số 2466 ngày 23/9/2010 thu hồi đất có cả thửa 147: Năm 2010 do cần tiền nên bà T chuyển nhượng các thửa đất 105, 124, 127, 128, 123, 129 thuộc tờ bản đồ số 07. Khi làm thủ tục về đất đai tại UBND thị trấn L thì bà T được yêu cầu phải thực hiện thủ tục cấp đổi,

đăng ký biến động Giấy chứng nhận mới vì trong Giấy chứng nhận cũ vẫn còn các thửa đất trước đây đã thu hồi và giao cho ông T1, ông S sử dụng, do trình độ học vấn của bà T chưa học hết lớp 02 và không am hiểu về pháp luật nên bà T đã ký đơn cam kết ngày 19/7/2010 do cán bộ UBND thị trấn L lập sẵn mà không biết nội dung đơn này thu hồi luôn cả thửa 147 còn lại của bà tại tờ bản đồ 02. Sau đó UBND huyện chỉ căn cứ vào nội dung trong tờ cam kết này của bà T ký ngày 19/7/2010 để ra Quyết định số 2466 ngày 23/9/2010 thu hồi toàn bộ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 02, trong đó có cả thửa 147 là do sai sót của cán bộ UBND thị trấn L.

Thứ tư, về nguồn gốc đất của ông B đang sử dụng thực tế không đúng như lời khai của ông B. Năm 1996, ông B được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận số H 121834 diện tích 13.256m² là đất trồng lúa, gồm 10 thửa, thửa 174, 172, 177, 176, 204, tờ bản đồ số 02; thửa đất số 56, 96, 79, 97, 104 tờ bản đồ số 07 tại thị trấn L. Đến năm 1997 ông B cũng bị thu hồi toàn bộ các thửa đất số 174, 172, 177, 176, 204 thuộc tờ bản đồ số 02 giao cho ông Nguyễn Văn S1 sử dụng, được thể hiện tại Quyết định số 3857 của UBND huyện L ngày 29/12/2015. Như vậy ông B vẫn đang sử dụng các thửa đất số 56, 96, 79, 97, 104 thuộc tờ bản đồ số 07, chứ ông B không được hoán đổi đất hay giao thêm đất như lời khai của ông.

Thứ năm, lời khai của những người làm chứng trong vụ án cũng phù hợp về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của bà T.

Căn cứ vào tài liệu có trong vụ án, lời khai của đương sự, sổ mục kê năm 1996, năm 2006, Văn bản trả hồ sơ xin cấp giấy đổi với thửa 147 của ông B năm 2019, việc ông B giao lại thửa đất 147 cho bà T năm 2020, khẳng định năm 1997 ông B không được giao, hoán đổi thửa đất 147, tờ bản đồ 02 như ông trình bày, mà chỉ sử dụng từ việc thuê lại thửa đất này của bà T để sử dụng. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.
- Công nhận cho bà T quyền sử dụng diện tích 2.202,6m² thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L theo Sơ đồ vị trí đo vẽ của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 15/6/2023.

* Theo Biên bản xác minh ngày 21/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền thì Hợp tác xã D cung cấp thông tin như sau:

1. Trước đây Tập đoàn 4 là do UBND xã A thành lập khoảng năm 1978 (sau giải phóng). Sau này sáp nhập địa giới hành chính thì Tập đoàn D được đổi tên thành Đội 2 thuộc Hợp tác xã D (Hợp tác xã này do UBND thị trấn L quản lý, chỉ đạo) từ khoảng năm 2015 hoặc 2016. Đội 2 này có chức năng và nhiệm vụ là quản lý việc canh tác, sản xuất nông nghiệp và thu thuế nông nghiệp (đối với đất đã được cấp giấy chứng nhận và cả đất chưa được cấp giấy chứng nhận) đối với người trực tiếp canh tác trên đất.

Còn đối với nguồn gốc đất 2.202,6m² đất thuộc thửa số 147, tờ bản đồ số 02 tại khu phố L, thị trấn L thì Hợp tác xã không xác định được.

2. Bà Lâm Thị T trực tiếp sử dụng thửa số 147, tờ bản đồ số 02 từ năm 2021 đến nay và đóng thuế nông nghiệp đầy đủ (Hợp tác xã D trực tiếp thu). Còn từ năm 2020

trở về trước thì Hợp tác xã chưa xác định được ai là người quản lý, sử dụng thửa số 147, tờ bản đồ số 02.

3. Ông Nguyễn Văn B trực tiếp sử dụng 7.770m² đất (chưa xác định được số thửa, số tờ) từ năm 2020 trở về trước và ông B có đóng thuế nông nghiệp đầy đủ hàng năm (Hợp tác xã D trực tiếp thu).

4. Hợp tác xã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biên bản (bản sao).

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B: Buộc bà Lâm Thị T trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị X 2.202,6m² đất thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Sơ đồ vị trí ngày 15/6/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

2. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Buộc bà Lâm Thị T trả cho ông Nguyễn Văn B 9.270.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

* Ngày 15/02/2024 bị đơn bà Lâm Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể như sau:

[1.1] Bà Lâm Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 1.101,3m² thửa số 147, tờ bản đồ số 02, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Khu A, tọa độ 1, 2, 3, 4, 11, 12, 1 - Sơ đồ vị trí ngày 12/8/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B).

[1.2] Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 1.101,3m² thửa số 147, tờ bản đồ số 02, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Khu B, tọa độ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 4 - Sơ đồ vị trí ngày 12/8/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B). Bà Lâm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị X diện tích đất này.

[1.3] Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị X và bà Lâm Thị T có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký về quyền sử dụng đất theo thỏa thuận trên theo quy định của pháp luật.

[1.4] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lâm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 4.600.000 đồng.

[1.5] Án phí dân sự: Các bên chịu theo quy định.

[2] Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[3] Từ nhận định trên, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị X và bà Lâm Thị T được miễn do là người cao tuổi.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Thị T được miễn do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, như sau:

1.2. Bà Lâm Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 1.101,3m² thửa số 147, tờ bản đồ số 02, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Khu A, tọa độ 1, 2, 3, 4, 11, 12, 1 - Sơ đồ vị trí ngày 12/8/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B).

1.1. Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 1.101,3m² thửa số 147, tờ bản đồ số 02, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Khu B, tọa độ 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 4 - Sơ đồ vị trí ngày 12/8/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B). Bà Lâm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị X diện tích đất này.

1.3. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị X và bà Lâm Thị T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký về quyền sử dụng đất theo thỏa thuận tại mục 1.1 và 1.2 nêu trên theo quy định của pháp luật.

1.4. Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Lâm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 4.600.000 đồng.

2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị X và bà Lâm Thị T được miễn do là người cao tuổi.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Thị T được miễn do là người cao tuổi.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H.Long Điền;
- Chi cục THADS H.Long Điền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Tâm